



CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
334A, PHAN VĂN TRỊ, P.11, Q. BÌNH THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015



CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573,617,056,899	676,074,177,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		175,885,253,300	263,975,300,025
1. Tiền	111		16,465,253,300	22,555,300,025
2. Các khoản tương đương tiền	112		159,420,000,000	241,420,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,835,462,500	2,835,462,500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,835,462,500	2,835,462,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144,459,807,251	153,710,246,063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		100,048,327,327	107,008,428,726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,200,671,586	14,709,496,147
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		30,415,499,458	34,197,012,310
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,204,691,120)	(2,204,691,120)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		221,605,145,439	232,764,133,566
1. Hàng tồn kho	141		221,605,145,439	232,764,133,566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,831,388,409	22,789,035,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,317,599,672	1,071,928,847
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27,513,788,737	21,717,106,282
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341,039,828,130	341,126,029,662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54,013,390,759	54,013,390,759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		53,997,390,759	53,997,390,759
6. Phải thu dài hạn khác	216		16,000,000	16,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		101,821,382,039	103,540,500,171
1. Tài sản cố định hữu hình	221		87,678,199,557	89,321,917,933
<i>Nguyên giá</i>	222		131,835,516,461	130,989,063,909
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(44,157,316,904)	(41,667,145,976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		14,143,182,482	14,218,582,238
<i>Nguyên giá</i>	228		14,839,458,464	14,839,458,464
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(696,275,982)	(620,876,226)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,062,832,558	11,837,049,976
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14,062,832,558	11,837,049,976
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		168,775,101,491	168,775,101,491
1. Đầu tư vào công ty con	251		164,053,523,339	164,053,523,339
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,721,578,152	4,721,578,152
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,367,121,283	2,959,987,265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,343,514,693	2,936,380,675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23,606,590	23,606,590
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		914,656,885,029	1,017,200,206,945

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		432,475,042,633	476,242,877,571
I. Nợ ngắn hạn		310		429,926,160,793	473,693,995,731
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		33,963,471,840	54,088,725,700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		207,093,979	278,125,188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313		5,136,835,165	8,284,818,698
4. Phải trả người lao động		314		13,847,407,260	22,299,276,047
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		-	1,478,134,957
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		1,400,433,558	2,900,909,146
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		9,586,324,930	11,855,080,277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		365,738,747,248	372,463,078,905
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		45,846,813	45,846,813
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		2,548,881,840	2,548,881,840
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337		2,548,881,840	2,548,881,840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482,181,842,396	540,957,329,374
I. Vốn chủ sở hữu	410		482,181,842,396	540,957,329,374
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	139,245,880,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139,245,880,000	139,245,880,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	171,657,714,793
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2,420,000,000)	(2,420,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45,593,508,600	45,593,508,600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129,725,790,751	186,880,225,981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		119,943,783,231	141,526,113,333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,160,955,772	45,354,112,648
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		914,656,885,029	1,017,200,206,945



Dương Ngọc Hải
Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Lê Hùng
Tổng giám đốc

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý 1 năm 2015


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		198,309,948,361	157,721,888,638	198,309,948,361	157,721,888,638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		198,309,948,361	157,721,888,638	198,309,948,361	157,721,888,638
4. Giá vốn hàng bán	11		170,311,907,550	131,228,263,298	170,311,907,550	131,228,263,298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,998,040,811	26,493,625,340	27,998,040,811	26,493,625,340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,369,701,123	687,867,874	3,369,701,123	687,867,874
7. Chi phí tài chính	22		4,326,300,056	2,971,522,016	4,326,300,056	2,971,522,016
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,147,828,485	2,614,398,460	2,147,828,485	2,614,398,460
8. Chi phí bán hàng	24		3,699,461,439	1,339,649,989	3,699,461,439	1,339,649,989
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,206,416,965	9,918,593,413	10,206,416,965	9,918,593,413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,135,563,474	12,951,727,796	13,135,563,474	12,951,727,796
11. Thu nhập khác	31		380,527,187	68,172,825	380,527,187	68,172,825
12. Chi phí khác	32		721,855,189	31,991,403	721,855,189	31,991,403
13. Lợi nhuận khác	40		(341,328,002)	36,181,422	(341,328,002)	36,181,422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,794,235,472	12,987,909,218	12,794,235,472	12,987,909,218
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,633,279,700	3,246,977,304	4,633,279,700	3,246,977,304
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8,160,955,772	9,740,931,914	8,160,955,772	9,740,931,914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	596	712	596	712
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2015


 Dương Ngọc Hải
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Minh Hiếu
 Kế toán trưởng


 Lê Hùng
 Tổng giám đốc

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,794,235,472	12,987,909,218
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,565,570,684	2,130,276,031
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(35,755,454)	17,728,249
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(6,767,402)
- Chi phí lãi vay	06		2,147,828,485	2,614,398,460
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,471,879,187	17,743,544,556
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,466,297,490	36,914,268,021
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,158,988,127	(1,942,158,912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(32,988,939,669)	7,002,817,055
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		347,195,157	(415,776,679)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,147,828,485)	(2,614,398,460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,670,851,795)	(13,468,301,275)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(107,400,000)	(143,962,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,470,659,988)	43,076,031,806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3,072,235,134)	(1,736,916,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(31,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	800,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,072,235,134)	(31,936,916,364)

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH (GILIMEX)

334 A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		181,645,167,101	142,093,189,760
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(188,369,498,758)	(103,123,643,233)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66,829,042,750)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(73,553,374,407)	38,969,546,527
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(88,096,269,529)	50,108,661,969
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	263,975,300,025	90,209,817,366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,222,804	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	175,885,253,300	140,318,479,335



Dương Ngọc Hải
Người lập biểu




Nguyễn Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Lê Hùng
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0302181666 ngày 19/09/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/03/2015 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá được Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản mục tiền tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính do Ngân hàng Nhà nước công bố.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức; cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2,342,317,327	696,398,833
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,122,935,973	21,858,901,192
Tiền gửi VND	10,919,267,231	1,064,589,386
Tiền gửi ngoại tệ	3,203,668,742	20,794,311,806
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	159,420,000,000	241,420,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	11,000,000,000	21,000,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Thành	22,000,000,000	22,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	106,420,000,000	138,420,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN HCM	20,000,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN BSG	-	19,000,000,000
Ngân hàng TMCP Bà Rịa - Vũng Tàu	-	21,000,000,000
Cộng	175,885,253,300	263,975,300,025

2. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối quý</u> VND			<u>Số đầu năm</u> VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	2,835,462,500	2,835,462,500	-	2,835,462,500	2,835,462,500	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	2,835,462,500	2,835,462,500	-	2,835,462,500	2,835,462,500	-
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	2,250,000,000	2,250,000,000	-	2,250,000,000	2,250,000,000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	290,000	290,000	-	290,000	290,000	-
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	585,172,500	585,172,500	-	585,172,500	585,172,500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	164,053,523,339	-	164,053,523,339	164,053,523,339	-	164,053,523,339
Công Ty TNHH Máy Thành Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	54,833,900,000	-	54,833,900,000	54,833,900,000	-	54,833,900,000
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	20,000,000,000	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	20,000,000,000
Công Ty CP Máy Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 63,83%)	68,819,623,339	-	68,819,623,339	68,819,623,339	-	68,819,623,339
Công Ty CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10,200,000,000	-	10,200,000,000	10,200,000,000	-	10,200,000,000
Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10,200,000,000	-	10,200,000,000	10,200,000,000	-	10,200,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác	4,721,578,152	-	4,721,578,152	4,721,578,152	-	4,721,578,152
DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM	4,721,578,152	-	4,721,578,152	4,721,578,152	-	4,721,578,152

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu khác

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	30,415,499,458	-	34,197,012,310	-
Tạm ứng	79,415,571	-	69,306,660	-
Ký cược, ký quỹ	848,724,851	-	1,433,628,026	-
Phải thu khác	29,487,359,036	-	32,694,077,624	-
b) Dài hạn	16,000,000	-	16,000,000	-
Ký cược, ký quỹ	16,000,000	-	16,000,000	-
Cộng	57,226,751,862	-	34,213,012,310	-

4. Nợ xấu

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4,512,918,760	3,159,043,132	4,512,918,760	3,159,043,132
Khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	71,148,000	35,574,000	71,148,000	35,574,000
Khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	815,241,492	-	815,241,492	-
Cộng	5,399,308,252	3,194,617,132	5,399,308,252	3,194,617,132

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	96,507,667,873	-	100,240,461,525	-
Công cụ, dụng cụ	9,101,666,806	-	8,532,403,887	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,024,886,232	-	6,660,015,541	-
Thành phẩm	101,920,933,058	-	117,281,261,143	-
Hàng gửi đi bán	49,991,470	-	49,991,470	-
Cộng	221,605,145,439	-	232,764,133,566	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	14,062,832,558	11,837,049,976
- Xây dựng cơ bản	14,062,832,558	11,837,049,976
Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	337,480,000	337,480,000
Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1,009,988,310	1,009,988,310
Công trình Phú Mỹ	6,343,359,939	6,343,359,939
Công trình nhà máy Metal	6,372,004,309	4,146,221,727
Cộng	14,062,832,558	11,837,049,976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	84,943,691,551	33,840,319,993	10,135,271,354	2,069,781,011	130,989,063,909
2. Số tăng trong năm	671,452,552	175,000,000	-	-	846,452,552
Bao gồm:					
- Mua trong năm	671,452,552	175,000,000	-	-	846,452,552
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	85,615,144,103	34,015,319,993	10,135,271,354	2,069,781,011	131,835,516,461
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	14,209,606,601	21,107,658,025	4,788,059,761	1,561,821,589	41,667,145,976
2. Khấu hao trong năm	1,026,842,139	1,142,207,667	291,704,964	29,416,158	2,490,170,928
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	1,026,842,139	1,142,207,667	291,704,964	29,416,158	2,490,170,928
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	15,236,448,740	22,249,865,692	5,079,764,725	1,591,237,747	44,157,316,904
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	70,734,084,950	12,732,661,968	5,347,211,593	507,959,422	89,321,917,933
2. Tại ngày cuối năm	70,378,695,363	11,765,454,301	5,055,506,629	478,543,264	87,678,199,557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	14,325,148,464	-	-	514,310,000	14,839,458,464
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	14,325,148,464	-	-	514,310,000	14,839,458,464
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	449,881,593	-	-	170,994,633	620,876,226
2. Khấu hao trong năm	51,945,174	-	-	23,454,582	75,399,756
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	51,945,174	-	-	23,454,582	75,399,756
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	501,826,767	-	-	194,449,215	696,275,982
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	13,875,266,871	-	-	343,315,367	14,218,582,238
2. Tại ngày cuối năm	13,823,321,697	-	-	319,860,785	14,143,182,482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1,317,599,672	1,071,928,847
- Chi phí thuê gia công, in, thêu	1,317,599,672	1,071,928,847
b) Dài hạn	2,343,514,693	2,936,380,675
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	1,411,946,456	1,798,018,854
- Chi phí sửa chữa thi công	768,313,317	862,546,075
- Chi phí mua bảo hiểm	163,254,920	275,815,746
Cộng	3,661,114,365	4,008,309,522

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	365,738,747,248	365,738,747,248	372,463,078,905	372,463,078,905
Vay ngân hàng	365,738,747,248	365,738,747,248	372,463,078,905	372,463,078,905
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	29,008,488,406	29,008,488,406	65,534,076,289	65,534,076,289
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (VND)	10,959,147,347	10,959,147,347	11,955,147,347	11,955,147,347
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (USD)	161,967,652,845	161,967,652,845	172,001,512,449	172,001,512,449
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (US\$)	126,579,361,522	126,579,361,522	65,754,242,851	65,754,242,851
Ngân hàng HSBC VN	17,555,614,216	17,555,614,216	18,723,230,201	18,723,230,201
Ngân hàng ANZ	19,668,482,912	19,668,482,912	38,494,869,768	38,494,869,768
Vay đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	365,738,747,248	365,738,747,248	372,463,078,905	372,463,078,905

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,362,645,180	7,400,217,275
Thuế thu nhập cá nhân	672,889,139	884,601,423
Tiền thuế đất	1,101,300,846	-
Thuế môn bài	-	-
Cộng	5,136,835,165	8,284,818,698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

Trích trước chi phí lãi vay

Cộng

<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
-	1,478,134,957
-	1,478,134,957

13. Phải trả khác

Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
899,613,523	899,613,523
387,807,056	96,346,990
1,084,595,652	-
249,426,069	-
101,799,391	-
6,863,083,239	10,859,119,764
9,586,324,930	11,855,080,277

14. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Cho thuê văn phòng

Cộng

<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
1,400,433,558	2,900,909,146
1,400,433,558	2,900,909,146

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
22%	22%
107,302,683	107,302,683
23,606,590	23,606,590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(2,420,000,000)	45,593,508,600	186,880,225,981	540,957,329,374
- Tăng trong năm nay	-	-	-	-	8,160,955,772	8,160,955,772
Trong đó:						
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8,160,955,772	8,160,955,772
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	66,936,442,750	66,936,442,750
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	66,829,042,750	66,829,042,750
- Giảm khác	-	-	-	-	107,400,000	107,400,000
- Số dư cuối năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(2,420,000,000)	45,593,508,600	128,104,739,003	482,181,842,396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	%	Số đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	0.00%	-	0.00%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139,245,880,000	100.00%	139,245,880,000	100.00%
Tổng cộng	139,245,880,000	100%	139,245,880,000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	171,657,714,793		171,657,714,793	
* Cổ phiếu ngân quỹ	(2,420,000,000)	242.000 cổ phiếu	(2,420,000,000)	242.000 cổ phiếu

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	139,245,880,000	139,245,880,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	139,245,880,000	139,245,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	66,829,042,750	13,410,754,598

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

16.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Số cuối quý	Số đầu năm
--	-------------	------------

16.5. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối quý	Số đầu năm
	13,924,588	13,924,588
	13,924,588	13,924,588
	13,924,588	13,924,588
	-	-
	242,000	242,000
	242,000	242,000
	-	-
	13,682,588	13,682,588
	13,682,588	13,682,588
	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
	45,593,508,600	45,593,508,600
	-	-
	-	-

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

- Ngoại tệ các loại
- USD
 - EUR

	Số cuối quý	Số đầu năm
	606,522.76	978,734.10
	4.87	4.87

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1 năm nay</u> VND	<u>Quý 1 năm trước</u> VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	198,309,948,361	149,060,523,921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8,661,364,717
Cộng	<u><u>198,309,948,361</u></u>	<u><u>157,721,888,638</u></u>
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	198,309,948,361	149,060,523,921
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	8,661,364,717
Cộng	<u><u>198,309,948,361</u></u>	<u><u>157,721,888,638</u></u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1 năm nay</u> VND	<u>Quý 1 năm trước</u> VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	170,311,907,550	129,555,242,684
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	1,673,020,614
Cộng	<u><u>170,311,907,550</u></u>	<u><u>131,228,263,298</u></u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 năm nay</u> VND	<u>Quý 1 năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,679,456,489	679,600,410
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	654,489,180	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35,755,454	8,267,464
Cộng	<u><u>3,369,701,123</u></u>	<u><u>687,867,874</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Lãi tiền vay	2,147,828,485	2,614,398,460
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,178,471,571	357,123,556
Cộng	4,326,300,056	2,971,522,016

5. Thu nhập khác

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Cán trừ công nợ	166,531,076	68,172,825
Thu nhập khác	213,996,111	-
Cộng	380,527,187	68,172,825

6. Chi phí khác

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp	20,721,379	15,941,403
Phạt vi phạm hành chính	697,740,451	16,050,000
Thuế truy thu	3,393,359	-
Cộng	721,855,189	31,991,403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114,745,531,350	99,248,685,437
Chi phí nhân công	32,547,007,390	24,101,434,715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,565,570,684	2,188,645,657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,532,242,798	18,192,808,761
Chi phí bằng tiền khác	5,875,284,279	4,271,292,618
Cộng	182,265,636,501	148,002,867,188

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,814,731,804	3,246,977,304
+ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1,818,547,896	-
+ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,633,279,700	3,246,977,304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

V. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Lương và thưởng của các thành viên BGD	945,000,000	945,000,000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	132,000,000	132,000,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thanh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	13,579,208,660
Công Ty CP SXKD Kim Khi Đại Tây Dương	Công ty con	Mua hàng	5,529,071,249
Cộng			19,108,279,909

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/03/2015 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
CTy TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Phải thu khác	6,110,747,092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	Công ty con	Khoản vay Phải thu khác	26,152,726,119 2,932,432,233
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	Phải thu tiền mượn	4,093,918,990
Công Ty CP SXKD Kim Khi Đại Tây Dương	Công ty con	Phải thu tiền mượn	6,361,637,335
Cộng			45,651,461,769

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

3. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

V. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2015				
Phải trả cho người bán	33,963,471,840	-	-	33,963,471,840
Người mua trả tiền trước	207,093,979	-	-	207,093,979
Vay và nợ	364,573,399,508	-	-	364,573,399,508
Phải trả người lao động	13,447,407,260	-	-	13,447,407,260
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	9,586,324,930	2,548,881,840	-	12,135,206,770
Cộng	421,777,697,517	2,548,881,840	-	424,326,579,357

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

V. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng được Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tỷ giá bình quân liên ngân hàng thay đổi không đáng kể nên Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

k. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Người lập biểu

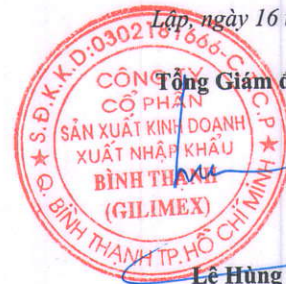

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

C.P.H. MINH